CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP MaSan High - Tech Materials

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-4.9%**	**-**

DT thuần
Q4/24
3,868
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 141| 3.8%
YoY: ▲ 680| 21.3%

LN thuần
Q4/24
1,187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,467| 524%
YoY: ▲ 2,150| 223%

LN sau thuế
Q4/24
-206
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 128| 38.3%
YoY: ▲ 624| 75.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.1%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE
2024
-12.7%
YoY: +/-▼ 1.8%

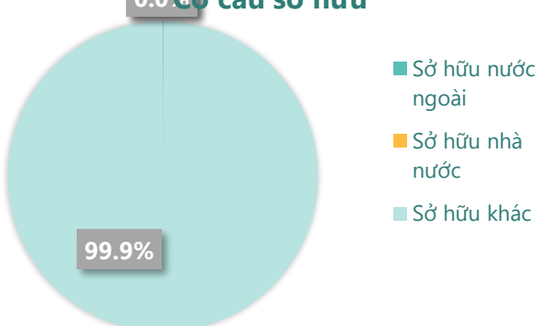
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,860
Số lượng CPLH (CP)	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	842,470
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.94
EPS	-1,491
P/E	-7.8

DT thuần
2024
14,336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 243| 1.7%

LN thuần
2024
-258
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,535| 85.6%

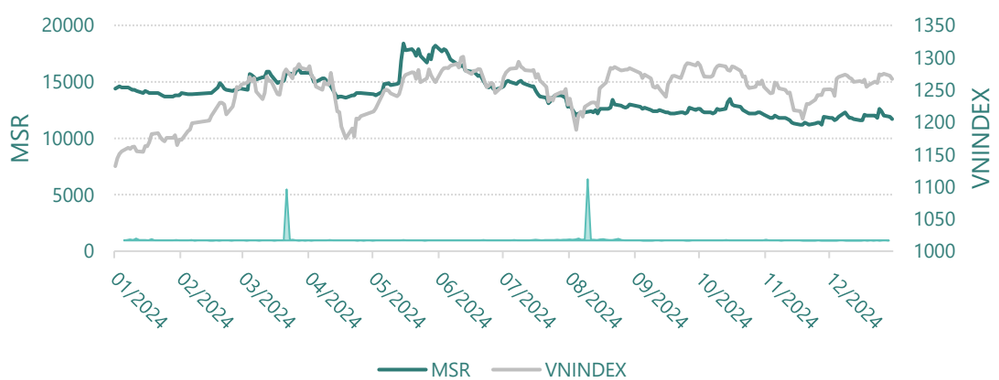
LN sau thuế
2024
-1,587
tỷ VNĐ
YoY: ▼57.0| -3.7%

Cơ cấu sở hữu

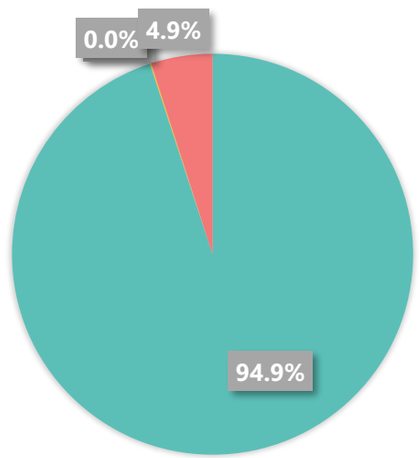


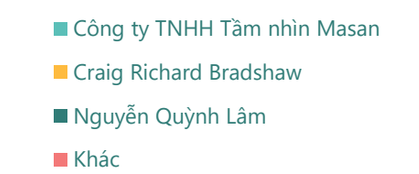
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

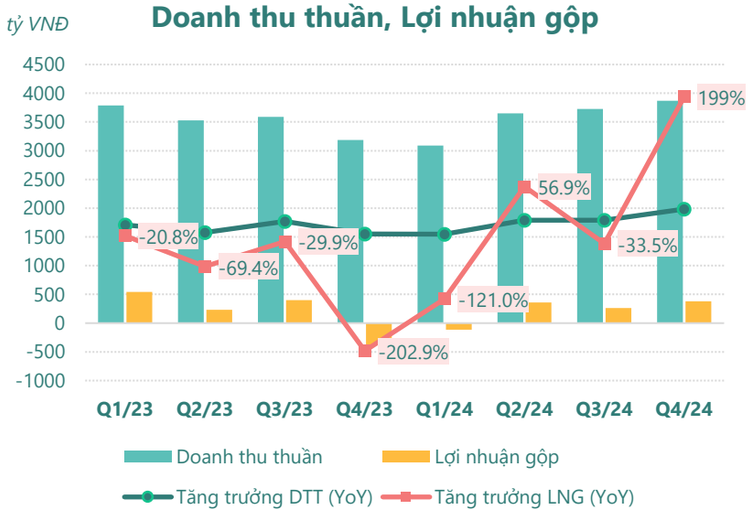




(Nguồn: fireant.vn)

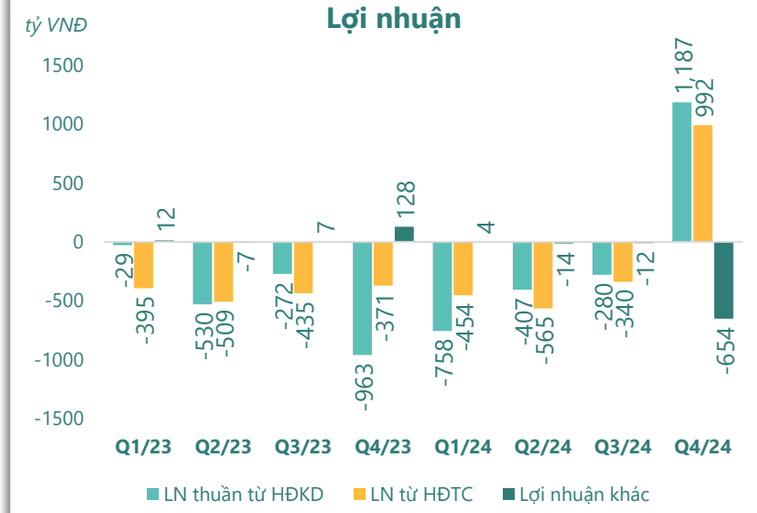
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



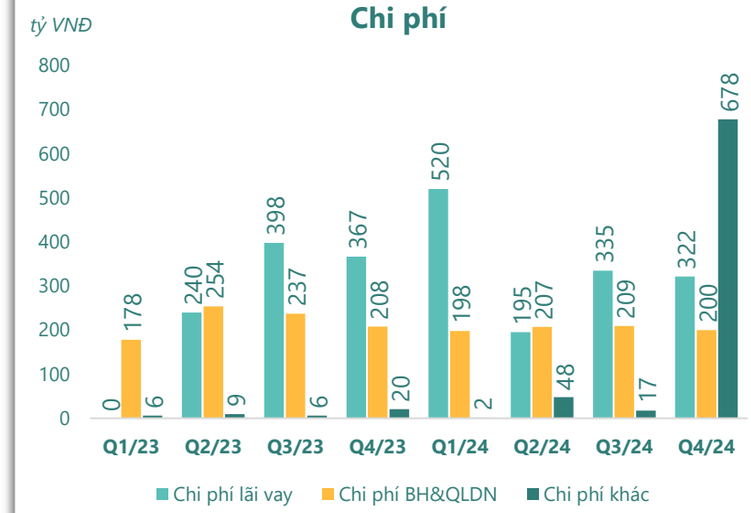
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



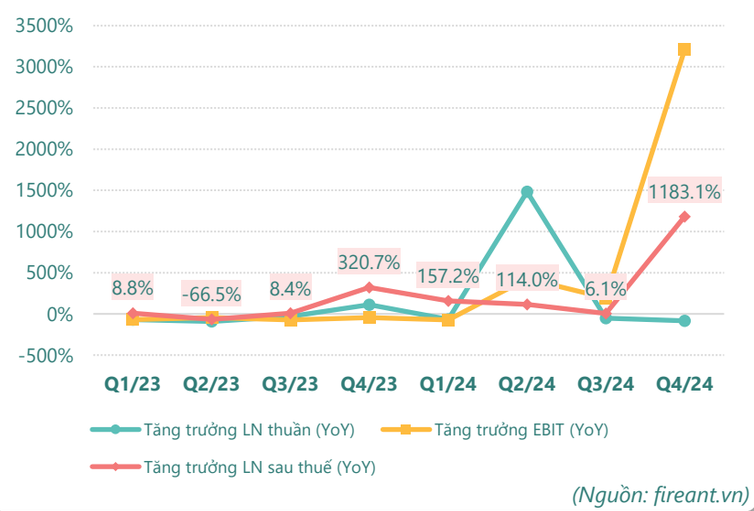
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



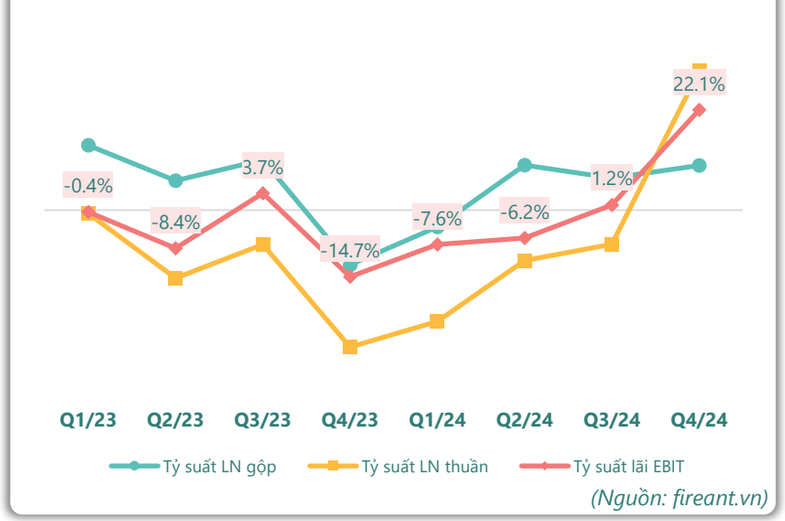
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



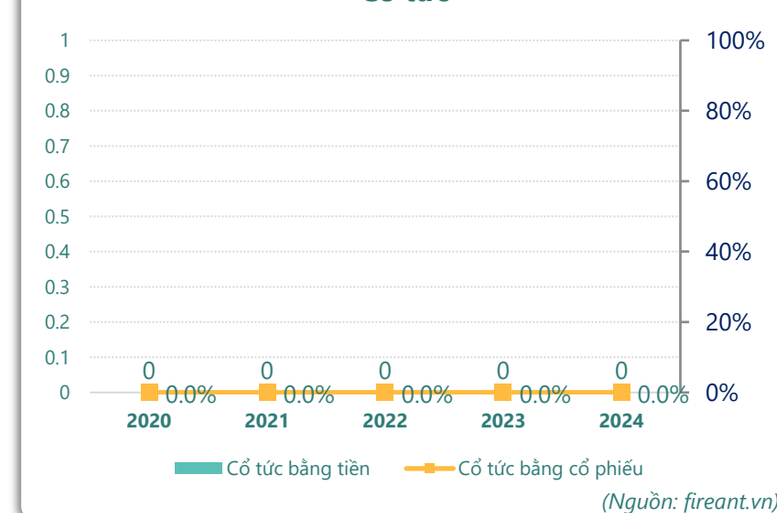
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



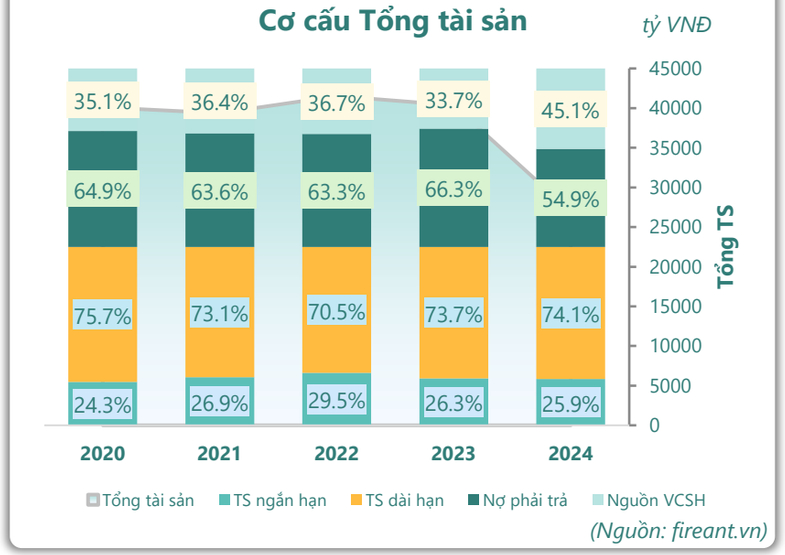
(Nguồn: fireant.vn)

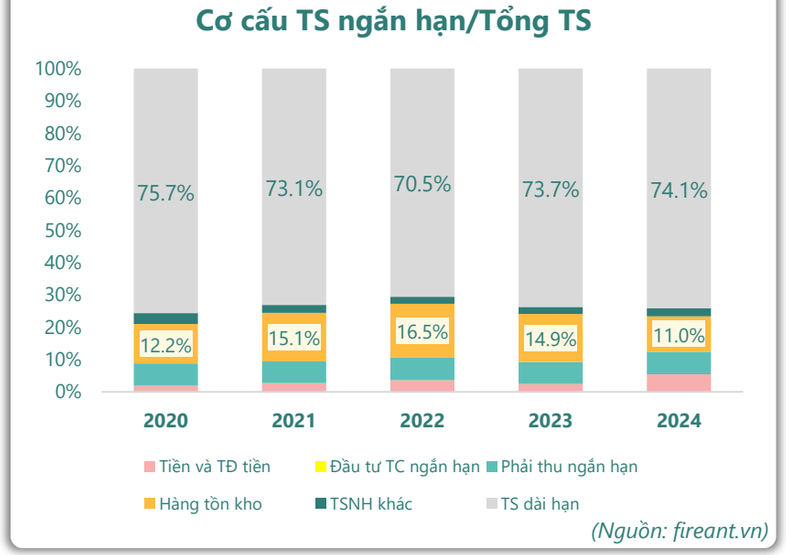
Cổ tức

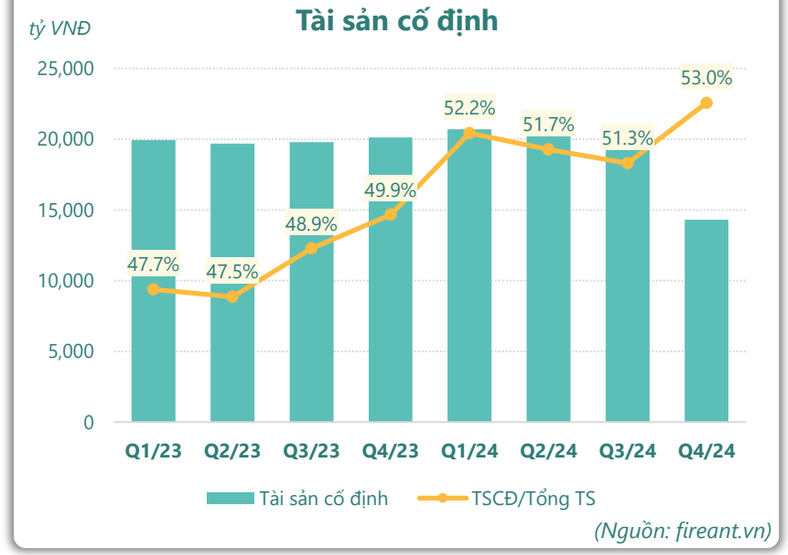


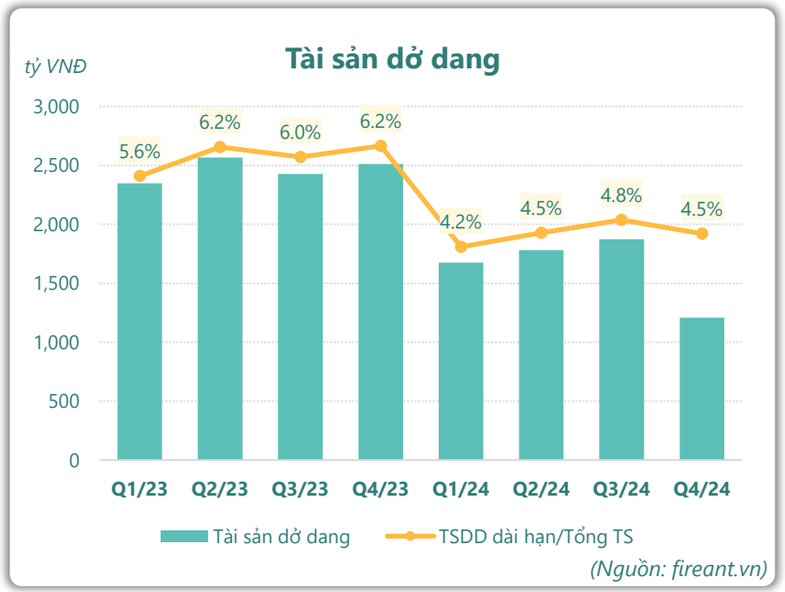
(Nguồn: fireant.vn)

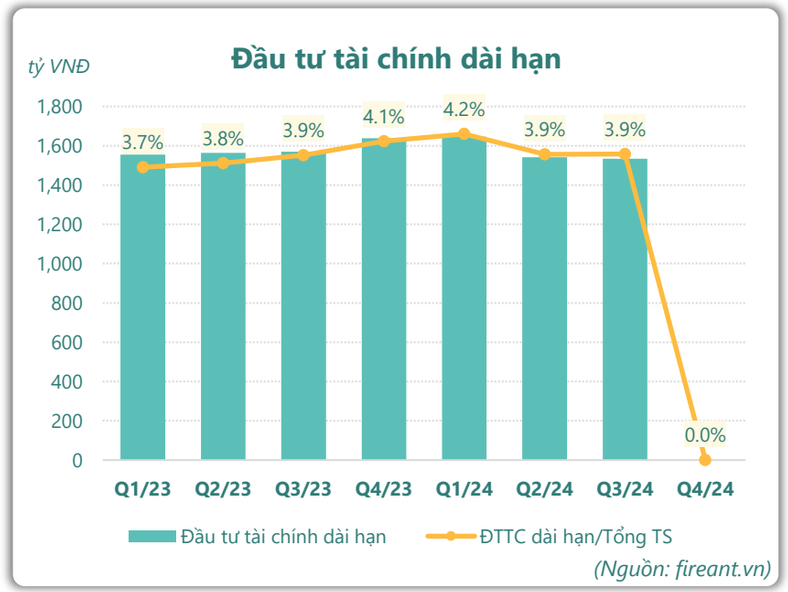
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

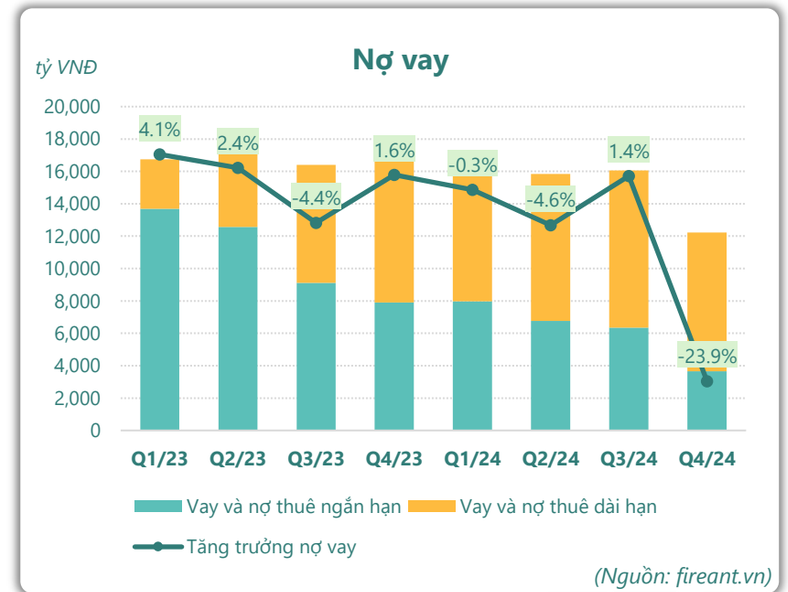






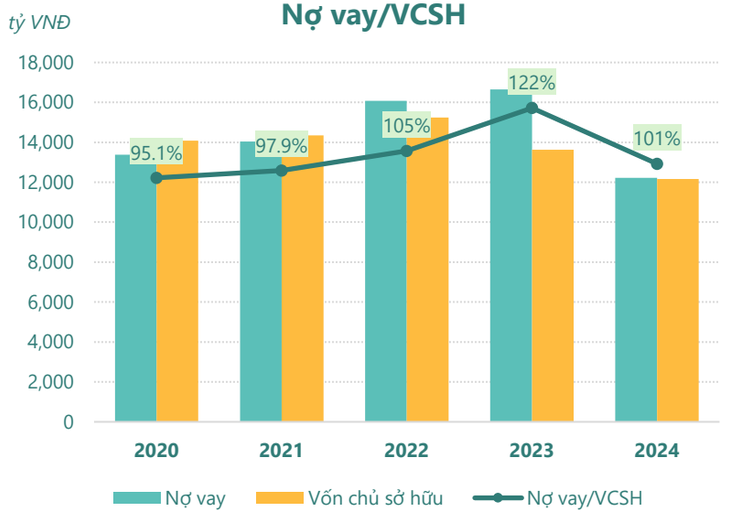






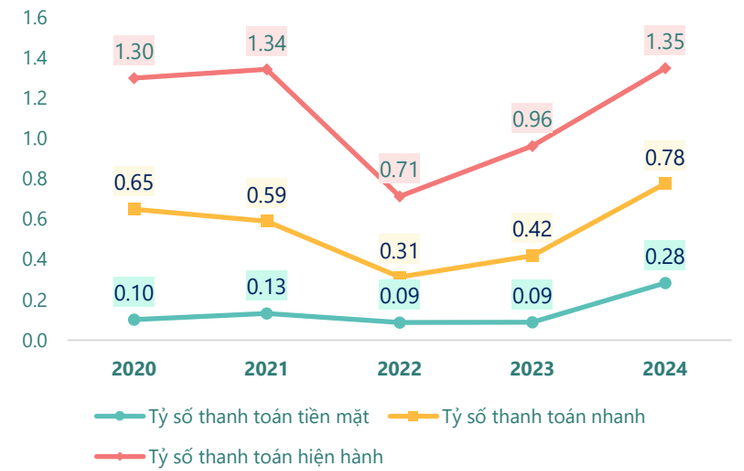
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



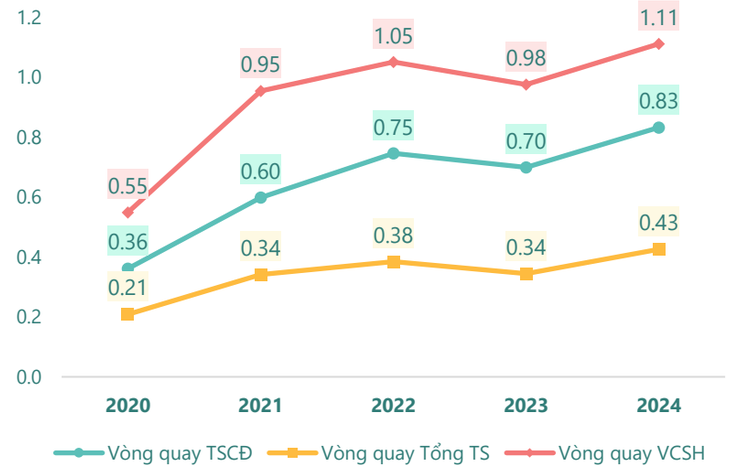
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



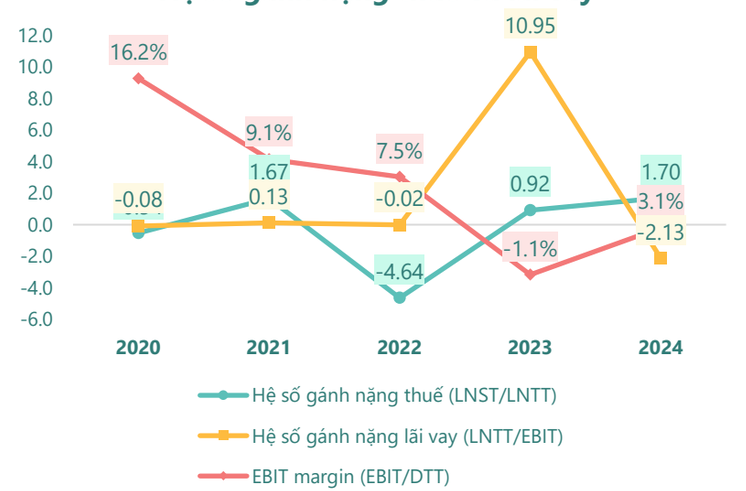
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



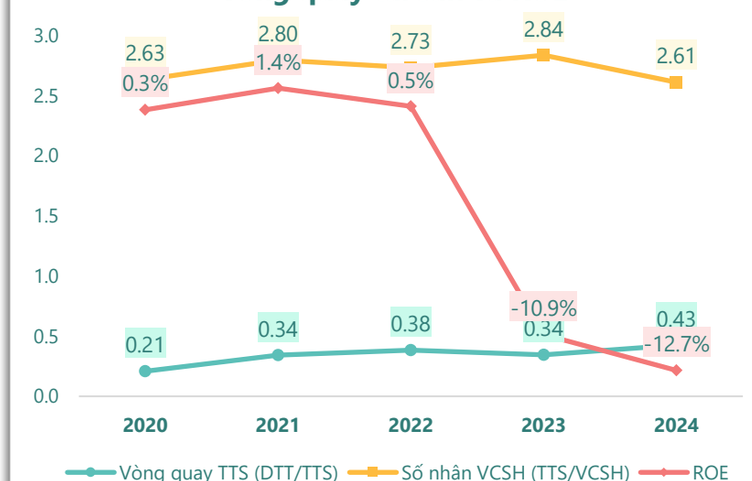
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



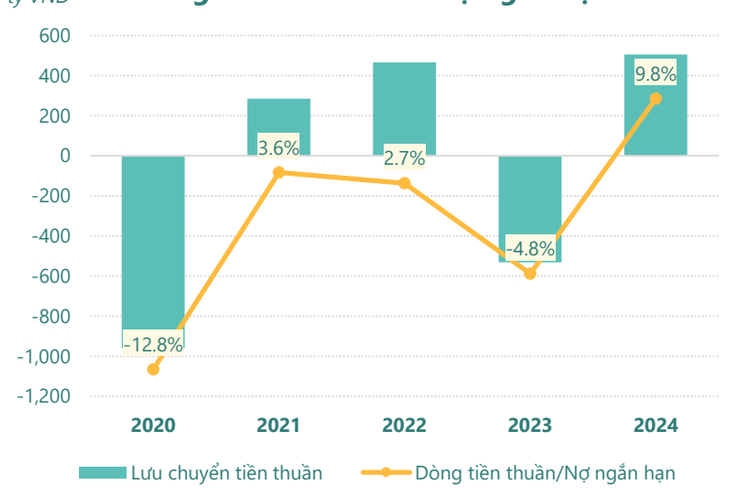
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,868**	**3,188**	**21.3%**	**14,336**	**14,093**	**1.7%**
Giá vốn hàng bán	3,487	3,573	-2.4%	13,444	13,309	1.0%
Lợi nhuận gộp	381	-385	199%	893	784	13.8%
Doanh thu HĐTC	1,595	129	1136%	1,917	485	295%
Chi phí TC	602	500	20.5%	2,284	2,196	4.0%
Chi phí lãi vay	322	367	-12.4%	1,372	1,503	-8.7%
LN trong công ty LKLD	**14.2**	**0.80**	**1677%**	**30.3**	**9.71**	**212%**
Chi phí bán hàng	98.8	92.8	6.4%	362	377	-4.1%
Chi phí QLDN	**101**	**115**	**-12.2%**	**452**	**500**	**-9.5%**
LN thuần từ HĐKD	1,187	-963	223%	-258	-1,793	85.6%
Lợi nhuận khác	**-654**	**128**	**-611%**	**-675**	**139**	**-585%**
LN trước thuế	533	-835	164%	-934	-1,654	43.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-206**	**-830**	**75.2%**	**-1,587**	**-1,530**	**-3.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-216**	**-836**	**74.2%**	**-1,638**	**-1,576**	**-4.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.7	469	-333	-303	-103	2,512
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-160	-175	-111	1,260	-213	1,811
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-833	285	30.7	-920	275	-3,398
Tiền đầu kỳ	1,401	392	974	560	596	554
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,009**	**580**	**-414**	**36.6**	**-41.2**	**924**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.67	2.14	-0.81	-0.49	-0.04	-9.96
Tiền cuối kỳ	392	974	560	596	554	1,469

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,967**	**40,372**	**-33.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	**19,974**	**29,769**	**-32.9%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3,266**	**3,340**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**5,185**	**11,021**	**-52.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)